

BÁO CÁO

HIỆU QUẢ DỰ ÁN XÂY DỰNG

01. QUẢN LÝ TỔNG QUAN HIỆU QUẢ DỰ ÁN

02. QUẢN LÝ NGÂN SÁCH - HIỆU QUẢ

03. QUẢN LÝ DÒNG TIỀN/ THU CHI - TÀI CHÍNH

04. QUẢN LÝ HỢP ĐỒNG A - TIẾN ĐỘ

05. QUẢN LÝ HỢP ĐỒNG NHÀ THẦU

06. QUẢN LÝ CUNG CẤP VẬT TƯ - HAO HỤT

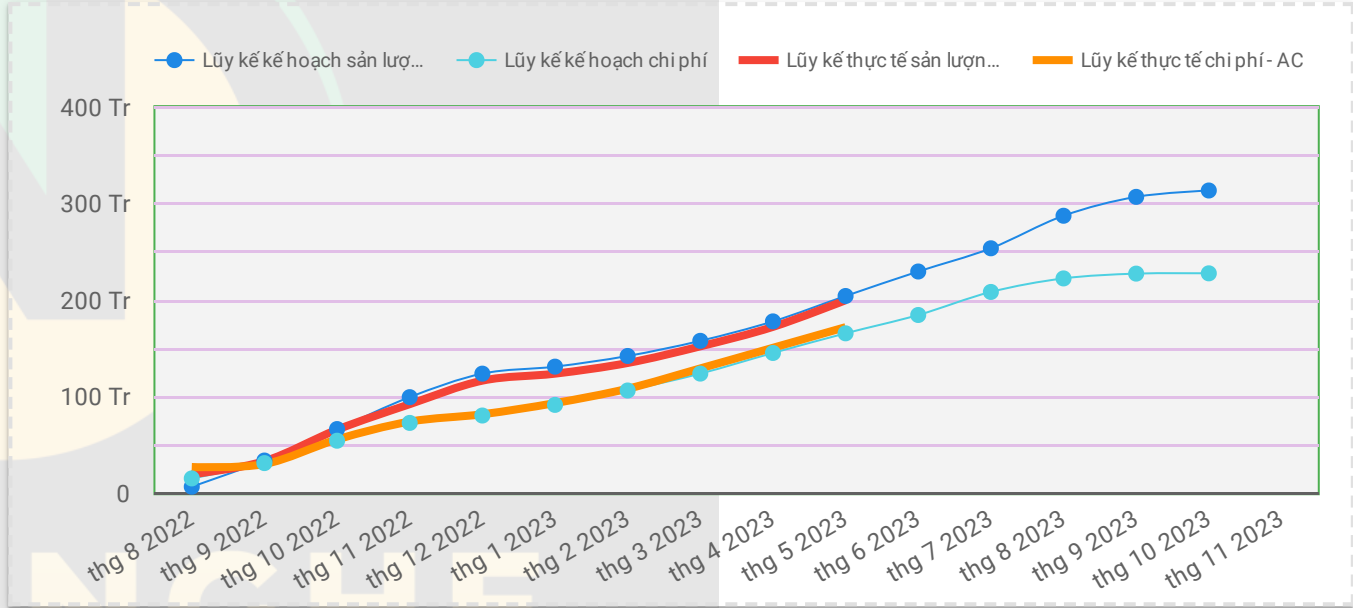
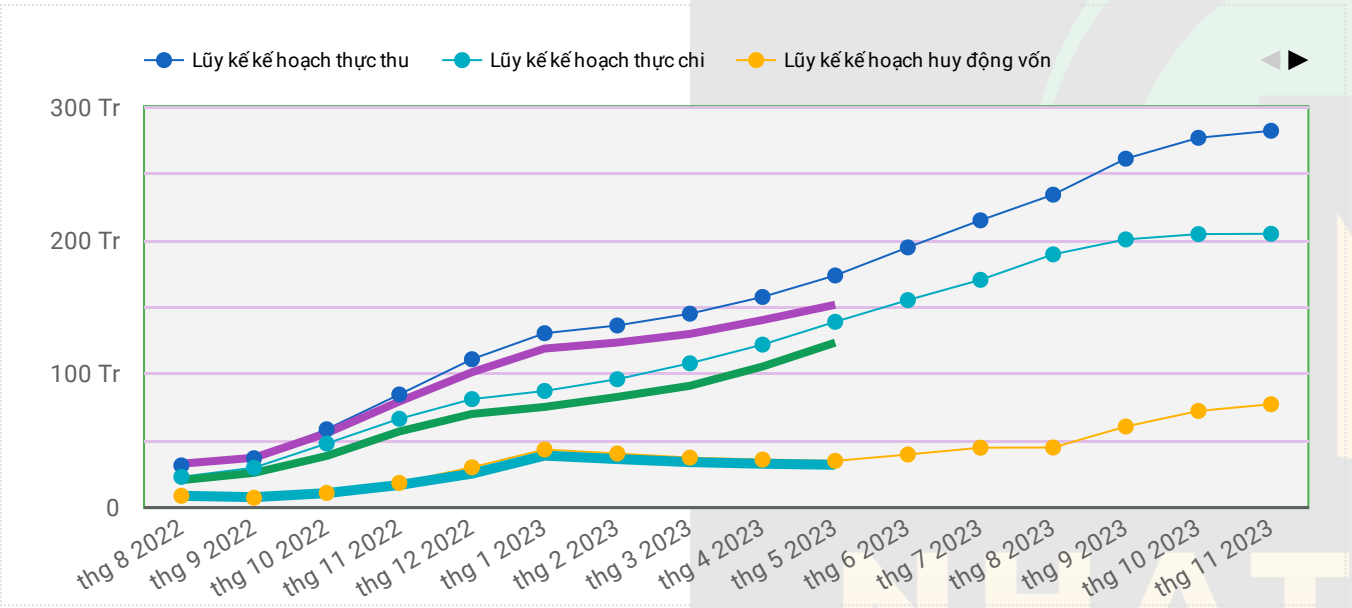
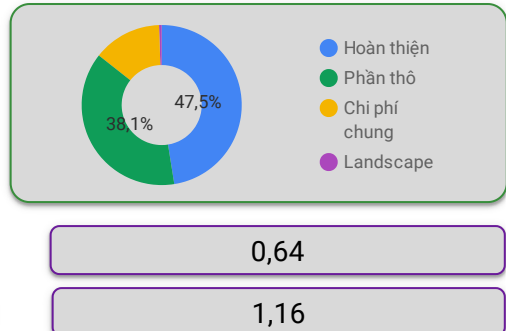
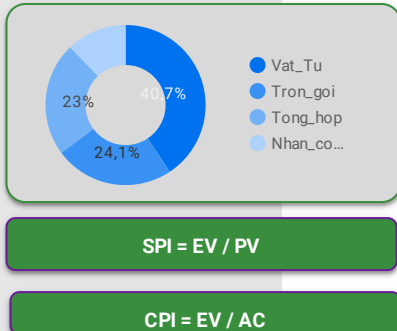
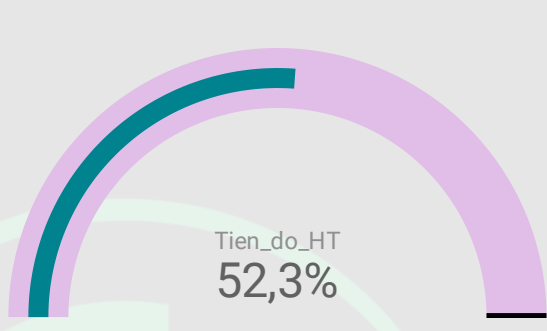
07. QUẢN LÝ CUNG ỨNG - PHỐI HỢP

08. BÁO CÁO KHÁC

NHAT NGHE
NÂNG TẦM XÂY DỰNG VIỆT

<https://huanluyenkysu.com/>

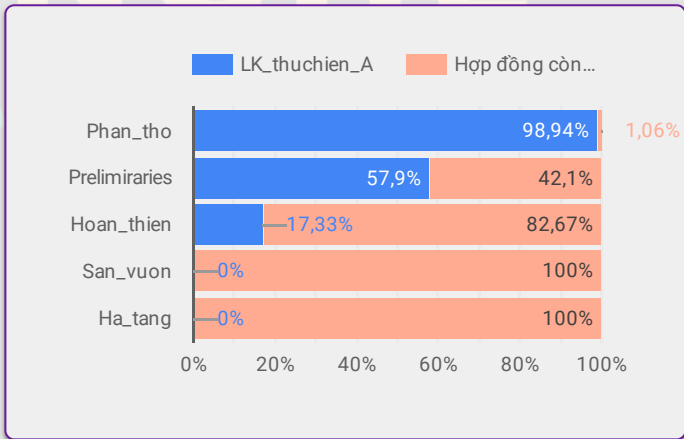
	KẾ HOẠCH	ĐIỀU CHỈNH	LŨY KẾ HIỆN TẠI	HOÀN THÀNH
SẢN LƯỢNG	392,88 T	395,51 T	241,19 T	395,51 T
CHI PHÍ	380,85 T	383,43 T	242,95 T	383,43 T
LỢI NHUẬN	12,03 T	12,07 T	-1,76 T	13,27 T
TỶ LỆ	3,06%	3,05%	-0,72%	3,35%



HỢP ĐỒNG TRỄ HẠN	8,00	6,00	8,00	5,00
------------------	------	------	------	------

Noi_dung_CV_A	Ttrang_Ky_H D	Ttrang_Ph eduyet	Ttrang_L ua_chon	Ttrang_Ti m_kiem
1.. Công tác HTVynyl	-147	-	-	-
2.. Công tác ốp lát đá	-133	-148	-138	-
3.. Công tác HT Veneer	-117	-	-	-
4.. Công tác sơn nước	-97	-	-102	-
5.. Công tác cơ khí	-90	-	-95	-

Loại vat tu	% VƯỢT	GT_Haoh...
1.. VT_CT_1-Thép_thuong	-9%	-463,50 N
2.. VT_VK1-Ván ép	-8%	-448,59 N
3.. VT_BT_4-M450	-3%	-256,25 N
4.. VT_XAY02-Gạch ACC ...	-6%	-51,61 N
5.. VT_XAY04-Vua_chuye...	-5%	-39,07 N
6.. VT_XAY09-Gạch 190	-0%	-21,89 N
Tổng cộng	51%	-200,23 N



Bo_mon	LK_thuchie n_A	LK_nghiemt hu_A	ChuyendoiT H/NT
1. Phan_tho	102,4 T	85,1 T	-17,3 T
2. Prelimirari...	26,1 T	23 T	-3,2 T
3. Hoan_thi...	22,5 T	20,2 T	-2,3 T
4. San_vuon	0	0	0
5. Ha_tang	0	0	0
Tổng cộng	151 T	128,2 T	-22,8 T

Data thực hành		BÁO CÁO NGÂN SÁCH - HIỆU QUẢ - LỢI NHUẬN DỰ ÁN								Cover
		KẾ HOẠCH	ĐIỀU CHỈNH	LŨY KẾ HIỆN TẠI	HOÀN THÀNH					
SẢN LƯỢNG		392,88 T	395,51 T	241,19 T	395,51 T					
CHI PHÍ		380,85 T	383,43 T	242,95 T	383,43 T					
LỢI NHUẬN		12,03 T	12,07 T	-1,76 T	13,27 T					
TỶ LỆ		3,06%	3,05%	-0,72%	3,35%					
Nhom_cong_viec										
Ten_goi_thau										
Hoàn thiện Phần thô Chi phí chung Landscape										
Vật_Tu Tron_goi Tong_hop Nhan_cong										
Nhom_cong_viec		LNG_Ban_dau	Tyle_Bandau	LNG_Dieu_chinh	Tyle_DC	LNG_Hiện tại	Tyle_Hientai	LNG_Hoàn thành	Tyle_Hoanphanh	
1.	Xay_To_lang	-2,7 T	-6,47%	-2,7 T	-6,47%	-2,4 T	-6,23%	384,1 Tr	0,94%	
2.	Be_tong	4,2 T	7,75%	4,6 T	8,33%	4 T	8,40%	8 T	14,49%	
3.	Van_Khuon	-5,8 T	-16,25%	-5,6 T	-17,27%	-5,7 T	-13,98%	-8,3 T	-25,78%	
4.	Op_lat_gach	-4,4 T	-25,48%	-4,4 T	-25,48%	-2,4 T	-20,31%	-4,4 T	-25,48%	
5.	Cot_Thep	-1,5 T	-2,7%	-1,5 T	-2,61%	-1,6 T	-2,63%	-3,3 T	-5,71%	
Tổng cộng		12 T	3,06%	12,1 T	3,05%	-1,8 T	-0,72%	13,3 T	3,35%	
Ten_goi_thau		Hinh_thuc_khoan	GT_Hop_dong	Ban_dau_NS	GT_Hop_dong DC	GT_Phatsinh	Hoan_thanh_NS	TT_sản lượng	Thuc_hien_NS	LNG_Hoàn thành
1.	Bê tông	Nhan_cong	12.446.069.580	9.334.552.185	10.946.069.580	-1.500.000.000	8.867.824.575,75	11.823.766.101	8.867.824.575,75	2.078.245.004
2.	Ván khuôn	Nhan_cong	8.914.537.500	7.220.775.375	6.814.537.500	-2.100.000.000	7.076.359.867,5	8.736.246.750	7.076.359.867,5	-261.822.368
3.	Xây tường	Nhan_cong	5.086.544.000	4.476.158.720	5.086.544.000	-	4.252.350.784	4.832.216.800	4.252.350.784	834.193.216
4.	Tô tường	Nhan_cong	2.932.502.380	2.521.952.046,8	2.932.502.380	-	2.269.756.842,12	2.639.252.142	2.269.756.842,12	662.745.538
5.	Ốp lát gạch	Nhan_cong	3.625.350.960	3.190.308.844,8	3.625.350.960	-	3.190.308.844,8	1.993.943.028	1.754.669.864,64	435.042.115
6.	Đá granite	Tron_goi	2.903.896.000	2.352.155.748	2.903.896.000	-	2.352.155.748	1.800.415.520	1.458.336.563,76	551.740.252
7.	Sàn gỗ	Tron_goi	1.278.877.000	1.266.087.824	1.278.877.000	-	1.266.087.824	255.775.400	253.217.564,8	12.789.176
8.	Nhôm kính	Tron_goi	12.275.949.000	13.380.784.262	12.275.949.000	-	13.380.784.262	2.455.189.800	2.676.156.852,4	-1.104.835.262
9.	Ốp veneer	Tron_goi	1.041.553.000	1.114.461.551	1.041.553.000	-	1.114.461.551	312.465.900	334.338.465,3	-72.908.551
Tổng cộng			392.884.009.350	380.852.298.480,6	395.506.179.612,9	2.622.170.262,9	382.237.463.949,45	241.192.262.884,...	242.950.465.461,39	13.268.715.663

Chọn phạm vi ngày

Chỉ số sức khỏe

GIÁ TRỊ

SPI = EV / PV

0,64

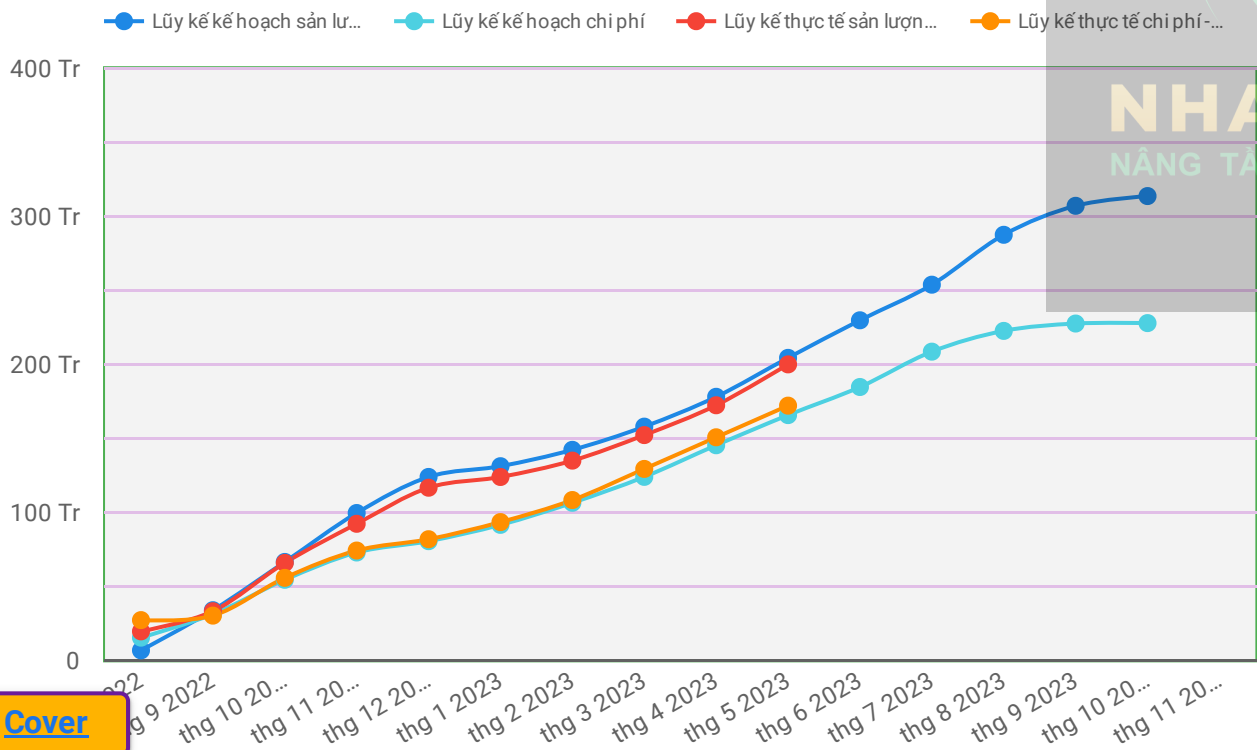
CPI = EV / AC

1,16

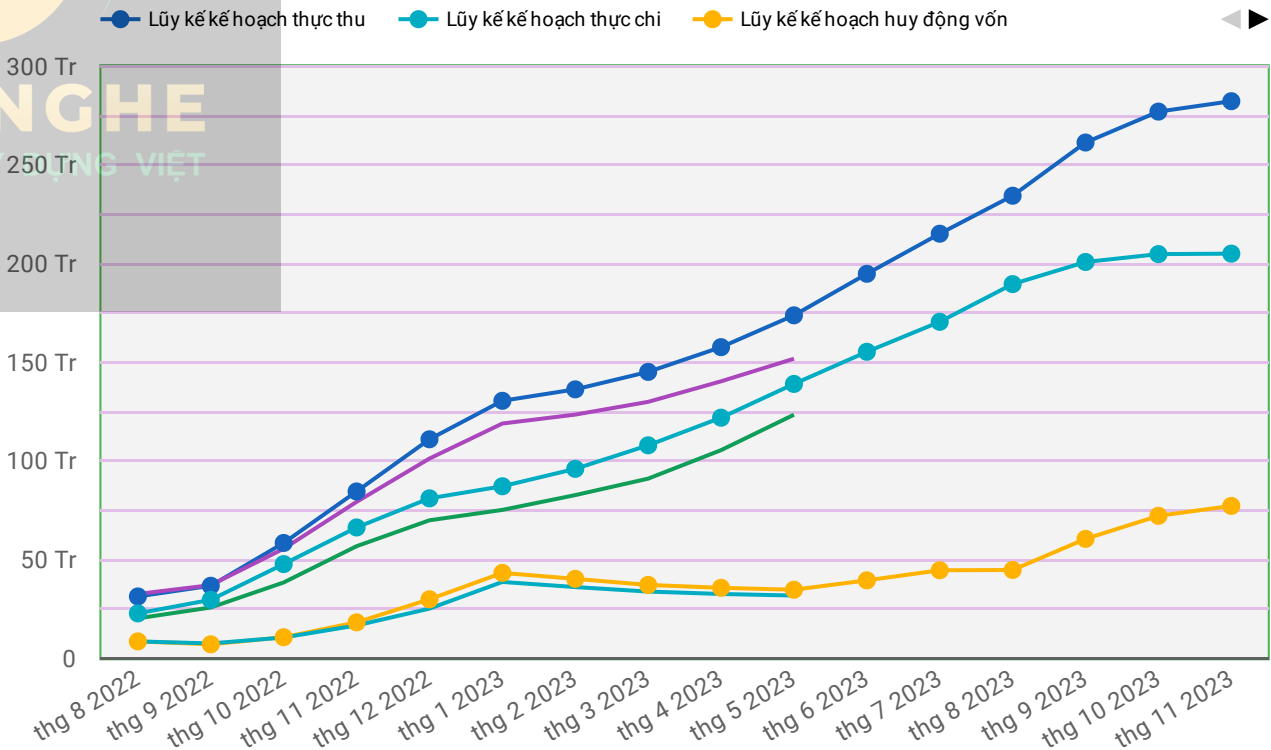
KẾ HOẠCH TỔNG THỂ SẢN LƯỢNG - CHI PHÍ

Thời gian ▾	Kế hoạch sản lượng	Thực tế sản lượng	Kế hoạch chi phí	Thực tế chi phí	Kế hoạch thực thu	Thực tế thực thu	Kế hoạch thực chi	Thực tế thực chi
1 thg 11, 2023	379,5 N	null	null	null	5,3 Tr	null	234,7 N	null
1 thg 10, 2023	6,6 Tr	null	293,4 N	null	15,7 Tr	null	4 Tr	null
1 thg 9, 2023	19,6 Tr	null	5 Tr	null	27 Tr	null	11,2 Tr	null
1 thg 8, 2023	33,7 Tr	null	14 Tr	null	19,2 Tr	null	19,1 Tr	null
1 thg 7, 2023	24,1 Tr	null	23,9 Tr	null	20,3 Tr	null	15,2 Tr	null
1 thg 6, 2023	25,4 Tr	null	19 Tr	null	21 Tr	null	16,3 Tr	null
Tổng cộng	314 Tr	199,9 Tr	227,8 Tr	172,1 Tr	282,3 Tr	151,8 Tr	205 Tr	123,4 Tr

BIỂU ĐỒ DÒNG TIỀN SẢN LƯỢNG - CHI PHÍ - LỢI NHUẬN



BIỂU ĐỒ DÒNG TIỀN THU - CHI & HUY ĐỘNG VỐN



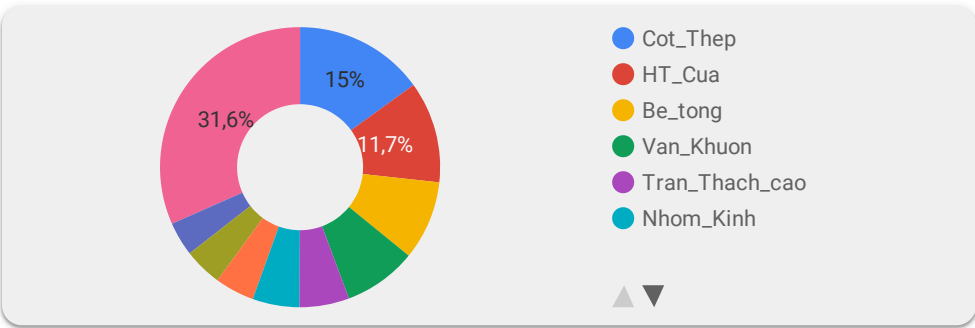
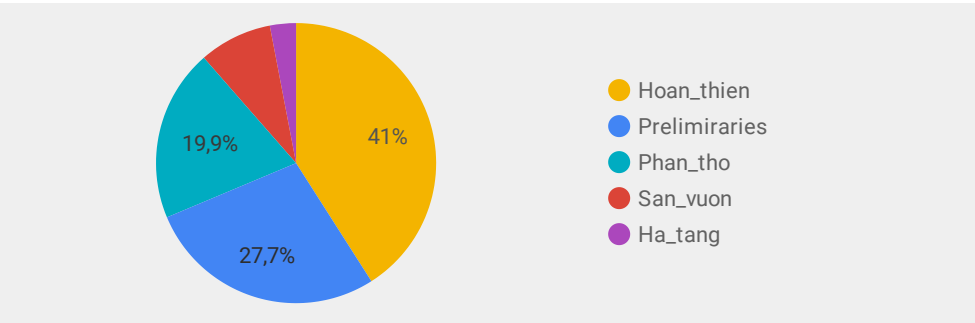
Bo_mon

Loai_goi_thau

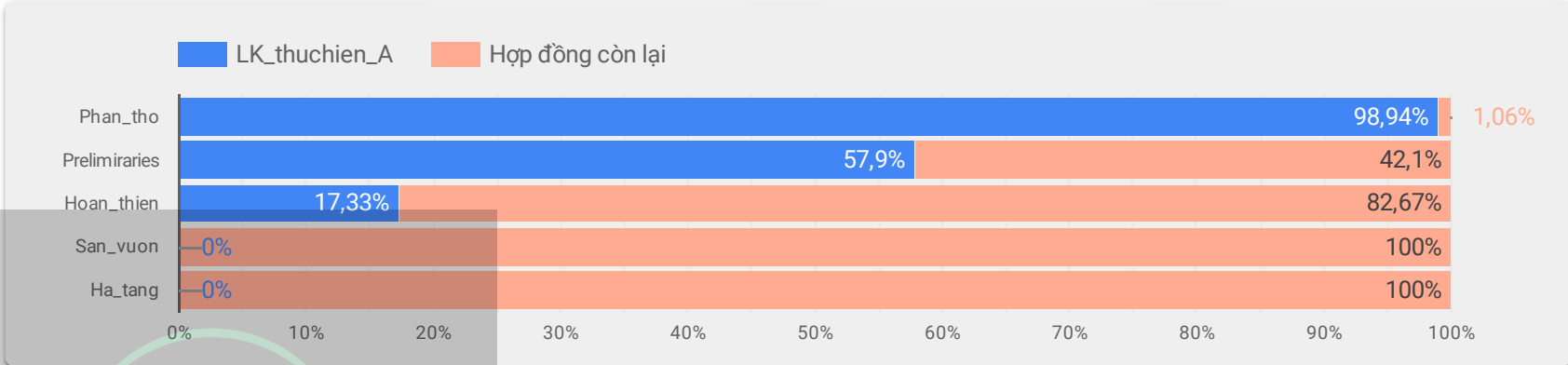
Nhom_cong_viec

Tien_do_HT

52,3%



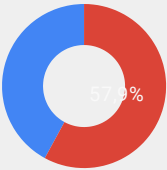
Hop_Dong_A 288,67 T	LK_thuchien_A 151,02 T	LK_nghiemthu_A 128,24 T	LK_thanhtoan_A 113,83 T
------------------------	---------------------------	----------------------------	----------------------------



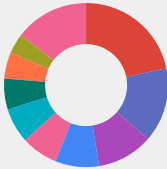
CÁC CÔNG VIỆC VƯỢT HỢP ĐỒNG					
	ID_Sale	Noi_dung_CV_A	Hop_Dong_A ▾	LK_thuchien_A	Hợp đồng còn lại
1.	BOQ_64	Cốt thép dầm, sàn tầng 5-12	15.229.500.000	15.990.975.000	-761.475.000
2.	BOQ_67	Cốt thép cột, vách tầng 5-12	7.433.663.360	7.805.346.528	-371.683.168
3.	BOQ_63	Cốt thép dầm, sàn tầng 1-4	5.711.062.500	5.996.615.625	-285.553.125
4.	BOQ_68	Cốt thép các cấu kiện khác	5.012.347.200	5.262.964.560	-250.617.360
Tổng cộng			43.345.309.800	45.512.575.290	-2.167.265.490

BẢNG THEO DÕI TỶ LỆ CHUYỂN ĐỔI THỰC HIỆN - NGHIỆM THU - THANH TOÁN

	ID_Sale	Noi_dung_CV_A	Hop_Dong_A	LK_thuchien_A	LK_nghiemthu_A	LK_thanhtoan_A	Chuyendoith/NT	▲
1.	BOQ_64	Cốt thép dầm, sàn tầng 5-12	15.229.500.000	15.990.975.000	12.792.780.000	10.745.935.200	-3.198.195.000	
2.	BOQ_14	Ban chỉ huy công trường	12.725.600.000	7.367.683.973	5.304.732.461	4.774.259.215	-2.062.951.512	
3.	BOQ_54	Bê tông M350 dầm, sàn tầng 5-12	9.774.159.910	9.285.451.915	7.335.507.012	7.188.796.872	-1.949.944.902	
4.	BOQ_67	Cốt thép cột, vách tầng 5-12	7.433.663.360	7.805.346.528	5.932.063.361	5.813.422.094	-1.873.283.167	
5.	BOQ_72	Ván khuôn dầm, sàn tầng 5-12	11.342.345.300	11.115.498.394	9.337.018.651	9.710.499.397	-1.778.479.743	
6.	BOQ_68	Cốt thép các cấu kiện khác	5.012.347.200	5.262.964.560	3.789.334.483	3.031.467.587	-1.473.630.077	
		Tổng cộng	288.673.738.122	151.015.508.810	128.244.375.084	113.837.600.322	22.771.222.826	

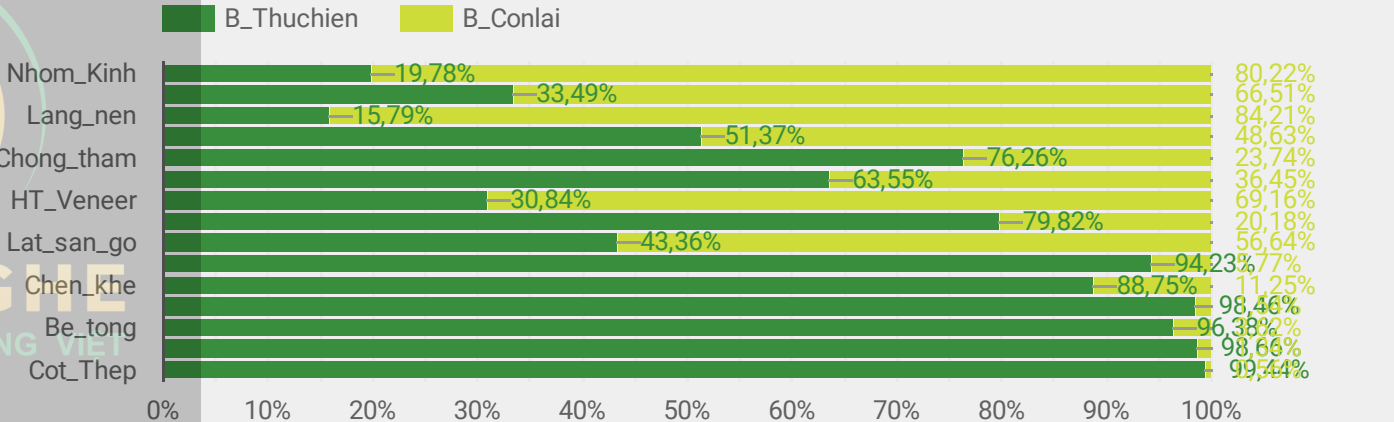
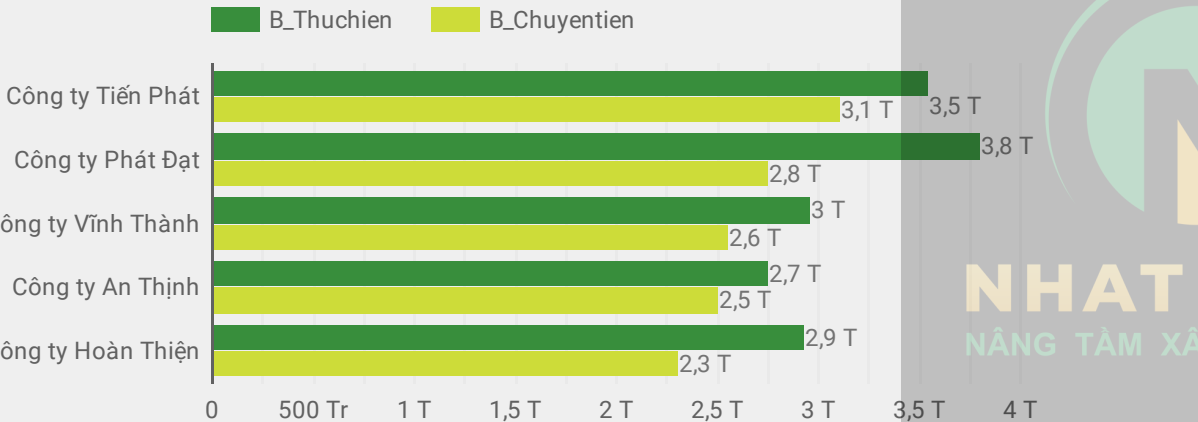


Tron_goi
Nhan_cong

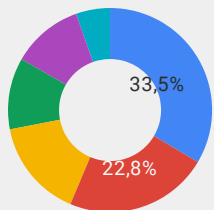


Nhôm kính
Vynyl
Ván khuôn
Cốt thép

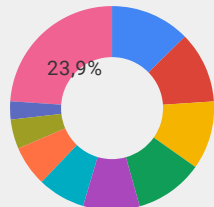
	Nhathauphu	B_Thuchien	B_Nghiemthu	B_Thanhtoan	B_Chuyentien	B_Tiendoi	B_Tylechuyendo	B_Giatrighuyendo	
1.	Công ty An Tâm	3,14 T	2,71 T	2,79 T	2,1 T	33,49%	86,31%	-429,71 Tr	
2.	Công ty Tiến Phát	3,54 T	3,15 T	3,18 T	3,1 T	99,14%	89,00%	-389,97 Tr	
3.	Công ty Phát Đạt	3,80 T	3,45 T	3,47 T	2,8 T	97,98%	90,55%	-359,58 Tr	
4.	Công ty Phát Tài	3,15 T	2,82 T	2,82 T	2,3 T	99,05%	89,67%	-325,14 Tr	
5.	Công ty An Thịnh	2,75 T	2,44 T	2,50 T	2,5 T	19,78%	88,63%	-312,58 Tr	
	Tổng cộng	38,51 T	35,05 T	35,14 T	32 T	60,25%	91,02%	-3,46 T	



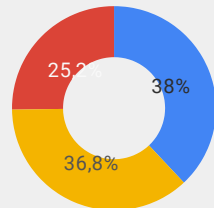
	B_Noidungcongviec	B_Thanhvien	B_Thuchien	B_Nghiemthu	B_Thanhtoan	B_Chuyentien	B_Tiendoi	B_Tylechuyendo	B_Giatrighuyendo	
1.	Lát gỗ phòng tiếp tân, sảnh	746.357.112	null	null	null	0	null		null	
2.	Ván khuôn móng, dầm, sàn	4.706.875.860	4.617.228.000	4.180.859.320	4.186.482.520	3.229.118.963,4	98,1%	90,55%	-436.368.680	
3.	Sàn vinyl để xe tầng hầm	7.012.500.000	2.312.850.000	1.959.245.750	2.041.755.250	1.449.646.227,5	32,98%	84,71%	-353.604.250	
4.	Cốt thép móng, dầm, sàn	3.618.584.431	3.551.504.551	3.218.775.000	3.232.525.000	3.032.282.000	98,15%	90,63%	-332.729.551	
5.	Vách kính sảnh, mặt tiền	8.264.602.044	1.641.750.000	1.456.275.000	1.497.330.000	1.497.330.000	19,86%	88,7%	-185.475.000	
6.	Đào đất bằng máy	1.732.500.000	1.716.330.000	1.559.229.100	1.559.803.300	1.559.803.300	99,07%	90,85%	-157.100.900	
7.	Ván khuôn cột, vách	1.497.642.318	1.463.112.000	1.308.615.000	1.314.635.000	1.163.642.326	97,69%	89,44%	-154.497.000	
8.	Lát gạch nền nhà chính 600x600	2.692.728.011	1.381.312.725	1.243.900.174	1.228.367.273	1.228.367.273	51,3%	90,05%	-137.412.551	
	Tổng cộng	63.910.568.945	38.508.649.242	35.049.510.978	35.144.334.594	32.006.087.253,26	60,25%	91,02%	-3.459.138.264	



- Ốp lát gạch
- Bê tông
- Gạch AAC
- Cốt thép
- Ván khuôn
- Gạch nung

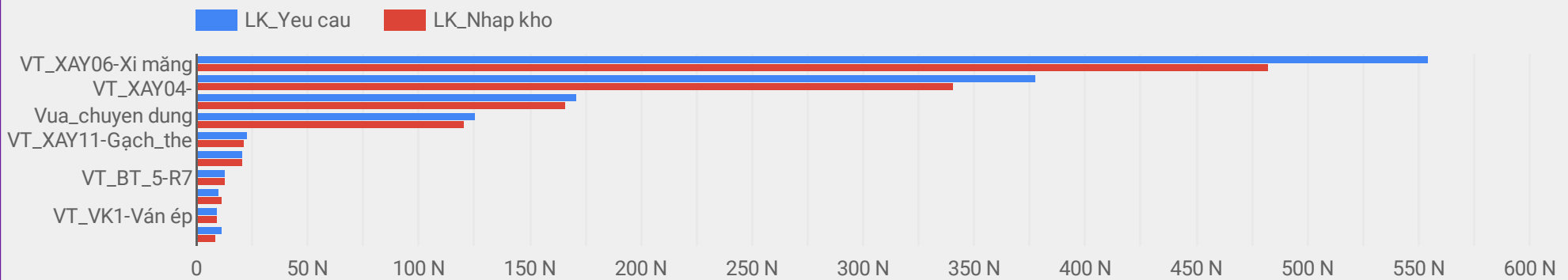


- VT_BT_4-M450
- VT_VK1-Ván ép
- VT_CT_1-Thép_th...
- VT_XAY01-Gạch...
- VT_GACHOL11-C...



- Vượt định mức
- Bình thường
- Kiểm tra lại khối lượng

Tìm hiểu thêm



TOP NHỮNG LOẠI VẬT TƯ VƯỢT NGÂN SÁCH

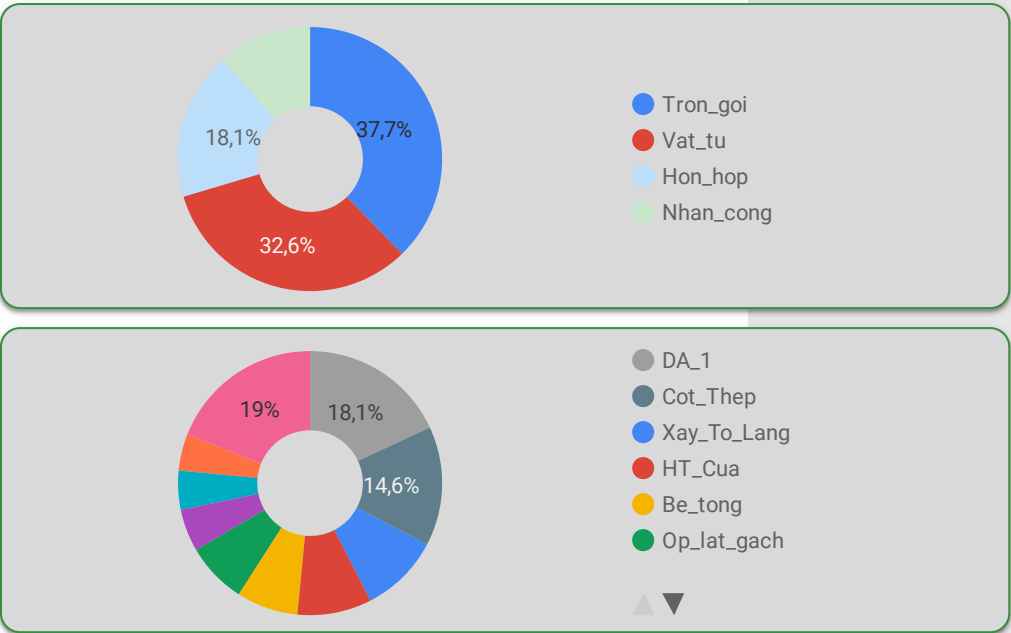
	Loại vat tu	Ngan sach	LK_Yeu cau	LK_Nhap kho	% VUOT	GTYC_Vượt ^	KLYC_VUOT
1.	VT_CT_1-Thep_thuong	362.386	377.753	340.643	-4,24%	-215.138	-15.367
2.	VT_GACHOL01-CR2-300x300	989	1.200	494	-21,37%	-137.346	-211
3.	VT_XAY03-Gạch ACC 200	721	771	670	-7%	-63.286	-50
4.	VT_XAY06-Xi măng	513.563	554.648	482.749	-8%	-54.520	-41.085
5.	VT_XAY04-Vua_chuyen dung	162.909	171.054	166.167	-5%	-26.660	-8.145
	Tổng cộng	1.312.211	1.341.481	1.222.319	1.515,39%	-506.162	-29.270

THEO DÕI HAO HỤT VẬT TƯ CHUNG

	Loại vat tu	Cảnh báo	HH_TT ▾	Định mức	% VƯỢT
1.	VT_CT_1-Thep_thuong	Vượt định mức	10,78%	2%	-8,78%
2.	VT_VK1-Ván ép	Vượt định mức	10,15%	2%	-8,15%
3.	VT_XAY02-Gạch ACC 150	Vượt định mức	9,15%	3%	-6,15%
4.	VT_XAY11-Gạch_the	Vượt định mức	8,41%	2%	-6,41%
5.	VT_XAY04-Vua_chuyen dung	Vượt định mức	8,35%	3%	-5,35%
6.	VT_BT_2-M250	Vượt định mức	4,95%	2%	-2,95%
	Tổng cộng		-0,46%	133%	51,46%

TOP NHỮNG LOẠI VẬT TƯ HAO HỤT LỚN

	Loại vat tu	% VƯỢT	GT_Haohut ^
1.	VT_CT_1-Thep_thuong	-9%	-463.498
2.	VT_VK1-Ván ép	-8%	-448.591,82
3.	VT_BT_4-M450	-3%	-256.253,63
4.	VT_XAY02-Gạch ACC 150	-6%	-51.614,5
5.	VT_XAY04-Vua_chuyen dung	-5%	-39.067,96
6.	VT_XAY03-Gạch 180	-0%	-21.886,7
	Tổng cộng	51%	-200.230,22



Loại_goi_thau

Nhom_cong_viec

CÁC GÓI THẦU QUÁ HẠN

8,006,008,005,00

	Du_an	Noi_dung_CV_A	Ttrang_Ky_HD	Ttrang_Pheduyet	Ttrang_Lua_chon	Ttrang_Tim_kiem
1.	DA_1	Công tác HTVynyl	-147	-	-	-
2.	DA_1	Công tác ốp lát đá	-133	-148	-138	-
3.	DA_1	Công tác HT Veneer	-117	-	-	-
4.	DA_1	Công tác sơn nước	-97	-	-102	-
5.	DA_1	Công tác cơ khí	-90	-	-95	-
6.	DA_1	Công tác HT cửa	-87	-102	-92	-109

	Du_an	Noi_dung_CV_A	KH_Ky_HD	KH_Pheduyet	KH_Lua_chon	KH_Tim_kiem	TTe_Ky_HD	TTe_Pheduyet	TTe_Lua_chon	TTe_Lua_chon	KH_Ngan_sach	GT_Hopdong
1.	DA_1	Công tác cốt pha	16 thg 8, 2023	1 thg 8, 2023	11 thg 8, 2023	27 thg 7, 2023	-	-	-	-	8.404.010.000	-
2.	DA_1	Công tác ốp lát gạch	31 thg 1, 2023	16 thg 1, 2023	26 thg 1, 2023	11 thg 1, 2023	31 thg 1, 2023	16 thg 1, 2023	26 thg 1, 2023	26 thg 1, 2023	2.751.265.700	2.283.550.531
3.	DA_1	Công tác đào lấp đất	16 thg 8, 2023	1 thg 8, 2023	11 thg 8, 2023	27 thg 7, 2023	-	-	-	-	4.139.100.000	-
4.	DA_1	Công tác ốp lát đá	2 thg 3, 2023	15 thg 2, 2023	25 thg 2, 2023	10 thg 2, 2023	-	-	-	-	1.729.528.610	-
5.	DA_1	Công tác nhôm kính	18 thg 4, 2023	3 thg 4, 2023	13 thg 4, 2023	27 thg 3, 2023	-	-	-	-	13.029.474.490	-
6.	DA_1	Công tác HT Veneer	18 thg 3, 2023	3 thg 3, 2023	13 thg 3, 2023	24 thg 2, 2023	-	3 thg 3, 2023	13 thg 3, 2023	13 thg 3, 2023	674.500.000	-
7.	DA_1	Công tác HTVynyl	16 thg 2, 2023	1 thg 2, 2023	11 thg 2, 2023	25 thg 1, 2023	-	1 thg 2, 2023	11 thg 2, 2023	11 thg 2, 2023	9.048.000.000	-
8.	DA_1	Công tác chèn khe	17 thg 10, 2023	2 thg 10, 2023	12 thg 10, 2023	25 thg 9, 2023	-	-	-	-	1.171.200.000	-
9.	DA_1	Công tác chống thấm	16 thg 8, 2023	1 thg 8, 2023	11 thg 8, 2023	25 thg 7, 2023	-	-	-	-	2.911.390.000	-
10.	DA_1	Công tác cơ khí	11 thg 1, 2023	22 thg 1, 2023	21 thg 1, 2023	22 thg 1, 2023	22 thg 1, 2023	22 thg 1, 2023	22 thg 1, 2023	22 thg 1, 2023	1.000.510.000	-

<https://huanluyenkysu.com/> hoặc <https://nhatnghe.net/>

[TÌM HIỂU THÊM](#)

NHAT NGHE
NÂNG TẦM XÂY DỰNG VIỆT

HOTLINE - 0786.776868